

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho giai đoạn chín tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 9 năm 2024



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thông tin về Tổng Công ty**

**Các văn bản thành lập** Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21 tháng 6 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100104443 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất (lần thứ 12) là ngày 16 tháng 11 năm 2023.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch
	Ông Trịnh Phương Nam	Thành viên (đến ngày 23/4/2024)
	Ông Đoàn Quốc Khánh	Thành viên (từ ngày 23/4/2024)
	Ông Nguyễn Hồng Bách	Thành viên
	Ông Lê Thành Liêm	Thành viên
	Ông Đỗ Hoàng Phúc	Thành viên

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Đoàn Quốc Khánh	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đức Nam	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/3/2024)
	Ông Trần Chí Sơn	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1/3/2024)

<b>Ban Kiểm soát</b>	Bà Hà Thị Diệu Thu	Trưởng Ban (đến ngày 23/4/2024)
	Bà Trần Thái Thoại Trân	Trưởng Ban (từ ngày 23/4/2024)
	Ông Trịnh Công Sơn	Thành viên
	Ông Trương Anh Vũ	Thành viên

**Trụ sở đăng ký** 519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy  
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 3 đến trang 44 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Đoàn Quốc Khánh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2024

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2024**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/09/2024 VND</b>	<b>1/1/2024 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> <b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>4.500.735.153.405</b>	<b>4.395.841.797.909</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>8</b>	<b>513.025.046.460</b>	<b>1.333.640.975.908</b>
Tiền	111		138.025.046.460	165.271.086.233
Các khoản tương đương tiền	112		375.000.000.000	1.168.369.889.675
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3.280.400.000.000</b>	<b>2.212.175.239.600</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	3.280.400.000.000	2.212.175.239.600
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>347.448.019.670</b>	<b>565.559.399.399</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	225.204.494.937	209.426.858.305
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	11	49.172.441.722	199.127.134.212
Phải thu ngắn hạn khác	136	12(a)	78.765.928.011	161.105.281.882
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(5.694.845.000)	(4.099.875.000)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>14</b>	<b>249.989.241.861</b>	<b>210.159.908.095</b>
Hàng tồn kho	141		253.486.289.315	213.712.842.801
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.497.047.454)	(3.552.934.706)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>109.872.845.414</b>	<b>74.306.274.907</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	8.980.986.133	8.294.069.928
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		87.060.808.099	24.173.581.908
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	24(a)	13.831.051.182	41.838.623.071

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/09/2024 VND</b>	<b>1/1/2024 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>2.288.744.494.854</b>	<b>1.518.694.296.782</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn khác</b>	<b>210</b>		<b>713.058.260</b>	<b>309.215.750</b>
Phải thu dài hạn khác	216	12(b)	713.058.260	309.215.750
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>868.734.851.664</b>	<b>940.851.444.594</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	18	453.043.169.166	498.591.750.755
<i>Nguyên giá</i>	222		1.445.175.287.849	1.446.050.755.948
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(992.132.118.683)	(947.459.005.193)
Tài sản cố định vô hình	227	19	415.691.682.498	442.259.693.839
<i>Nguyên giá</i>	228		694.627.026.579	694.627.026.579
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(278.935.344.081)	(252.367.332.740)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.120.147.929.460</b>	<b>239.769.884.354</b>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	20	18.511.034.157	11.324.330.731
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	21	1.101.636.895.303	228.445.553.623
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>170.341.184.116</b>	<b>180.672.273.260</b>
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	9(b)	170.257.464.516	173.121.453.660
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9(c)	22.378.531.927	29.845.631.927
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9(c)	(22.294.812.327)	(22.294.812.327)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	9(a)	-	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>128.807.471.354</b>	<b>157.091.478.824</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	25.099.634.794	18.814.363.410
Lợi thế thương mại	269	17	103.707.836.560	138.277.115.414
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>6.789.479.648.259</b>	<b>5.914.536.094.691</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)


	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024 VND	1/1/2024 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>776.940.329.422</b>	<b>507.288.445.735</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>663.302.215.093</b>	<b>383.348.951.078</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	23	234.691.566.131	153.446.507.473
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.475.158.630	2.253.225.266
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	24(b)	34.992.785.154	3.221.153.642
Phải trả người lao động	314		18.918.073.626	20.834.169.802
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	25	61.962.885.758	86.962.286.651
Phải trả ngắn hạn khác	319	26(a)	136.490.058.954	22.519.295.983
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	95.000.000.000	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.404.688.640	2.232.994.560
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	27	73.366.998.200	91.879.317.701
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>113.638.114.329</b>	<b>123.939.494.657</b>
Phải trả dài hạn khác	337	26(b)	1.371.031.924	1.063.378.252
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	109.073.399.775	119.587.417.399
Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.193.682.630	3.288.699.006
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>6.012.539.318.837</b>	<b>5.407.247.648.956</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>28</b>	<b>6.012.539.318.837</b>	<b>5.407.247.648.956</b>
Vốn cổ phần	411	29	2.124.916.110.000	2.124.916.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.124.916.110.000	2.124.916.110.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.192.426.603.378	1.192.426.603.378
Vốn khác của chủ sở hữu	414		37.813.265.256	37.813.265.256
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(64.809.947.101)	(64.809.947.101)
Quỹ đầu tư phát triển	418	30	116.421.721.734	132.180.196.331
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lũy kế	421		277.297.171.650	368.973.120.483
- LNST lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		257.236.628.478	280.414.103.359
- LNST kỳ này	421b		20.060.543.172	88.559.017.124
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.328.474.393.920	1.615.748.300.609
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>6.789.479.648.259</b>	<b>5.914.536.094.691</b>


Ngày 29 tháng 10 năm 2024


Người lập:

Người xem xét:

Người duyệt:

  
 Hoàng Mạnh Cường  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Đức Nam  
 Phó Tổng giám đốc

  
 Đoàn Quốc Khánh  
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024**

**Mẫu B 02a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
			30/9/2024 VND	30/9/2023 VND	30/9/2024 VND	30/9/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	750.781.873.316	820.280.326.549	2.200.466.239.230	2.350.033.294.629
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	32	645.236.387	435.548.458	1.600.326.284	1.481.140.255
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>32</b>	<b>750.136.636.929</b>	<b>819.844.778.091</b>	<b>2.198.865.912.946</b>	<b>2.348.552.154.374</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	33	568.250.260.205	575.044.326.483	1.623.152.833.751	1.647.466.827.429
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>181.886.376.724</b>	<b>244.800.451.608</b>	<b>575.713.079.195</b>	<b>701.085.326.945</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	65.789.514.730	70.350.891.464	160.786.646.388	195.320.795.871
Chi phí tài chính	22	35	572.089.860	181.385.305	634.859.970	595.959.663
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		568.507.573	-	574.439.508	-
Phản lãi (lỗ) trong công ty liên kết	24		1.168.901.274	(3.298.127.765)	(1.063.989.144)	(10.466.608.496)
Chi phí bán hàng	25	36	174.817.400.094	191.226.197.496	521.332.297.223	519.369.507.680
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	41.371.263.275	36.963.548.242	121.116.366.127	108.248.148.646
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>32.084.039.499</b>	<b>83.482.084.264</b>	<b>92.352.213.119</b>	<b>257.725.898.331</b>
Thu nhập khác	31	38	2.682.506.501	5.607.842.742	10.596.841.450	10.333.327.849
Chi phí khác	32	39	4.365.734.199	3.746.687.983	17.789.732.410	14.786.599.065
<b>Lãi (lỗ) khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(1.683.227.698)</b>	<b>1.861.154.759</b>	<b>(7.192.890.960)</b>	<b>(4.453.271.216)</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã Thuyết số minh	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023		Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/9/2024	
	VND	VND	VND	VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>85.343.239.023</b>	<b>85.159.322.159</b>	<b>30.400.811.801</b>	<b>253.272.627.115</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.797.992.870	25.634.922.340	9.059.161.704	37.700.569.437
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(3.680.939.936)	(10.514.017.623)	(4.427.800.722)	(10.085.748.901)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>75.226.186.089</b>	<b>70.038.417.442</b>	<b>25.769.450.819</b>	<b>225.657.806.579</b>
<b>Phân bổ cho:</b>				
Cổ đông phổ thông của Công ty mẹ	39.286.589.686	28.889.573.083	14.751.375.109	121.228.841.774
Cổ đông không kiểm soát	35.939.596.403	41.148.844.359	11.018.075.710	104.428.964.805
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>	<b>403</b>	<b>94</b>	<b>58</b>	<b>576</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu				

Ngày 29 tháng 10 năm 2024

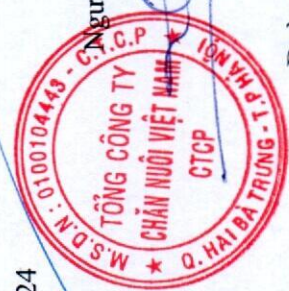
Người lập:

Hoàng Mạnh Cường  
Kế toán trưởng

Người xem xét:

Nguyễn Đức Nam  
Phó Tổng giám đốc

Người duyệt:



Đoàn Quốc Khánh  
Tổng giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
		30/9/2024 VND	30/9/2023 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>85.159.322.159</b>	<b>253.272.627.115</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao	02	134.169.674.937	128.962.753.903
Các khoản dự phòng	03	1.615.760.452	1.109.845.199
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(11.319.672)	288.179
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(148.409.239.654)	(174.690.954.427)
Chi phí lãi vay	06	574.439.508	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>73.098.637.730</b>	<b>208.654.559.969</b>
Biến động các khoản phải thu	09	213.894.695.981	(1.952.249.001)
Biến động hàng tồn kho	10	(39.773.446.514)	12.657.661.085
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(197.451.227.002)	27.055.840.571
Biến động chi phí trả trước	12	(6.972.187.589)	(8.376.981.338)
		<b>42.796.472.606</b>	<b>238.038.831.286</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.714.540.315)	(11.122.878.160)
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	3.300.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(33.401.071.462)	(28.249.178.974)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>3.680.860.829</b>	<b>198.670.074.152</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(737.348.041.568)	(113.750.837.400)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	6.070.951.254	3.001.645.046
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23	(3.381.400.000.000)	(2.697.000.000.000)
Tiền thu từ rút tiền gửi có kỳ hạn và nhận lại đầu tư ứng vốn	24	2.313.175.239.600	2.401.800.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	25.134.764.000	
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	177.433.325.437	154.002.545.799
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.596.933.761.277)</b>	<b>(251.946.646.555)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

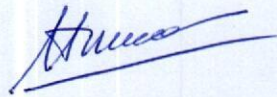
	Mã số	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
		30/9/2024 VND	30/9/2023 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ tăng vốn	31	722.407.000.000	900.136.132.000
Tiền thu từ đi vay	33	95.000.000.000	-
Tiền trả cổ tức	36	(44.770.029.000)	(44.874.766.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>772.636.971.000</b>	<b>855.261.365.500</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> <b>(50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(820.615.929.448)</b>	<b>801.984.793.097</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.333.640.975.908</b>	<b>743.764.825.266</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(288.179)
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)</b>	<b>70</b>	<b>513.025.046.460</b>	<b>1.545.749.330.184</b>

Ngày 29 tháng 10 năm 2024

Người lập:

Người xem xét:


Người duyệt:



Hoàng Mạnh Cường  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Nam  
Phó Tổng giám đốc

Đoàn Quốc Khánh  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết**  
**thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21 tháng 6 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100104443 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 16 tháng 11 năm 2023.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và công ty con trong các công ty liên kết.

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là:

- Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò;
- Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Cấu trúc Tổng Công ty**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Tổng Công ty có 2 công ty con và 5 công ty liên kết (1/1/2024: 2 công ty con và 5 công ty liên kết) như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	30/9/2024		1/1/2024	
				Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Tỷ lệ % sở hữu
<b>Công ty con</b>							
1	Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu ("MCM")	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	Tỉnh Sơn La	59,30%	59,30%	59,30%	59,30%
2	Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ bò	Hà Nội	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
<b>Công ty liên kết</b>							
1	Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi	Hà Nội	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; dịch vụ hỗ trợ cho vận tải	Hải Phòng	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
3	Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP	Kinh doanh, sản xuất chè	Hà Nội	16,23%	16,23%	16,23%	16,23%
4	Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm	Tỉnh Lâm Đồng	38,30%	38,30%	38,30%	38,30%
5	Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Sản xuất ống nhựa, và các sản phẩm từ plastic	Tỉnh Quảng Nam	40,06%	40,06%	40,06%	40,06%

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Tổng Công ty và các công ty con có 937 nhân viên (1/1/2024: 866 nhân viên).

## **Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

### **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

#### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

#### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

#### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được trình bày bằng VND, trừ khi được ghi chú khác trong Thuyết minh 43.

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

#### **(a) Cơ sở hợp nhất**

##### **(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

##### **(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iii) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại công ty liên kết.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty hoặc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

*Gia súc*

Gia súc được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của gia súc bao gồm tất cả các chi phí thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp đã phát sinh để hình thành và nuôi lớn gia súc cho đến khi đưa gia súc đến trạng thái hoạt động cho mục đích sản xuất đã dự kiến (khi gia súc đạt đủ 16 tháng tuổi).

*Tài sản cố định hữu hình khác*

Tài sản cố định hữu hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khác bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình khác đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình khác vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình khác.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ Máy móc và thiết bị	4 – 30 năm
▪ Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ Gia súc	4 – 8 năm
▪ Tài sản khác	3 – 8 năm



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Lợi thế quyền thuê đất, lợi thế thương hiệu và lợi thế vùng nguyên liệu**

Lợi thế quyền thuê đất, lợi thế thương hiệu và lợi thế vùng nguyên liệu là các tài sản cố định vô hình mà Công ty có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại thời điểm Công ty mua các công ty con.

Lợi thế quyền thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian còn lại của các hợp đồng thuê đất. Lợi thế thương hiệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm. Lợi thế vùng nguyên liệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 18 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính và phần mềm quản lý**

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm quản lý và phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới và phần mềm quản lý mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính và phần mềm quản lý được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 3 năm.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng Công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

**(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ, thuê biên quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 tháng đến 36 tháng.

**(k) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tổng Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

**(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và các công ty con và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty và các công ty con chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(n) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(o) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(p) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(q) Thuê tài sản (thuê hoạt động)**

**Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

## **Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

### **(r) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

### **(s) Lãi trên cổ phiếu**

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Tổng Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm. Do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

### **(t) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty và công ty con chủ yếu hoạt động sản xuất kinh doanh là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến bò sữa. Do đó, Tổng Công ty và công ty con không trình bày báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng Công ty và công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty và công ty con hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

### **(u) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ của Tổng Công ty và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

## **4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh**

Tổng Công ty và công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

## **5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong năm, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kế toán năm trước.

**6. Các khoản mục bất thường**

Không có khoản mục bất thường của Tổng Công ty và công ty con cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

**7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tổng Công ty và công ty con**

Không có thay đổi trọng yếu nào khác trong cơ cấu của Tổng Công ty và công ty con cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

**8. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/9/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền mặt	72.114.645	57.918.453
Tiền gửi ngân hàng	137.952.931.815	165.213.167.780
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi	-	3.065.322.000
Các khoản tương đương tiền	375.000.000.000	1.168.369.889.675
	513.025.046.460	1.333.640.975.908

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Đầu tư tài chính**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/9/2024	1/1/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	3.280.400.000.000	3.280.400.000.000	2.210.100.000.000	2.210.100.000.000
▪ Tiền gửi từ Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi	-	-	2.075.239.600	2.075.239.600
	<b>3.280.400.000.000</b>	<b>3.280.400.000.000</b>	<b>2.212.175.239.600</b>	<b>2.212.175.239.600</b>

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Đầu tư vào công ty liên kết**

	<b>30/9/2024</b>					<b>Giá trị hợp lý</b>
	<b>Địa chỉ</b>	<b>Số lượng</b>	<b>% sở hữu</b>	<b>% quyền biểu quyết</b>	<b>Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND</b>	
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	5.613.217	38,30%	38,30%	89.901.194.164	(*)
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	Hà Nội	7.400.000	16,23%	16,23%	46.736.117.142	(*)
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Tỉnh Quảng Nam	6.750.000	40,06%	40,06%	24.768.060.641	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	491.658	30,00%	30,00%	-	(*)
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	-	36,00%	36,00%	8.852.092.569	(*)
					<b>170.257.464.516</b>	
	<b>1/1/2024</b>					<b>Giá trị hợp lý</b>
	<b>Địa chỉ</b>	<b>Số lượng</b>	<b>% sở hữu</b>	<b>% quyền biểu quyết</b>	<b>Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND</b>	
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	5.613.217	38,30%	38,30%	92.660.338.783	(*)
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	Hà Nội	7.400.000	16,23%	16,23%	44.974.235.835	(*)
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Tỉnh Quảng Nam	6.750.000	40,06%	40,06%	24.888.342.921	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	491.658	30,00%	30,00%	-	(*)
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	-	36,00%	36,00%	10.598.536.121	(*)
					<b>173.121.453.660</b>	





**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết**  
**thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>30/9/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	70.428.758.365	35.267.030.828
<b>Bên khác</b>		
Các khách hàng khác	154.775.736.572	174.159.827.477
	225.204.494.937	209.426.858.305

**11. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>30/9/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Maeda Việt Nam	8.709.498.651	122.195.632.115
Công ty cổ phần Đầu Tư Quốc Việt	11.163.675.432	20.949.748.627
Công ty cổ phần Cơ Khí Xây Dựng Thương Mại Đại Dững	-	25.867.523.065
Công ty cổ phần công nghệ SMOSA Việt Nam	4.799.045.762	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	24.500.221.877	30.114.230.405
	49.172.441.722	199.127.134.212

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết**  
**thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Phải thu khác**

**(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:**

	<b>30/9/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bên liên quan</b>		
Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP	12.337.000	12.337.000
<b>Bên khác</b>		
Lãi tiền gửi	72.507.142.465	126.487.849.629
Đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi	-	24.542.700.000
Phải thu khác	6.246.448.546	10.062.395.253
	<hr/>	<hr/>
	78.765.928.011	161.105.281.882
	<hr/>	<hr/>

**(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:**

	<b>30/9/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký cược, ký quỹ	713.058.260	309.215.750
	<hr/>	<hr/>

**ng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**uyệt minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**xấu và nợ khó đòi**

	30/9/2024		1/1/2024			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>khó có khả năng thu hồi</i>						
ng ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	3.721.075.000	(3.721.075.000)	-	3.721.075.000	(3.721.075.000)	-
ng ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Vật liệu y Dược Cát Linh	239.000.000	(239.000.000)	-	239.000.000	(239.000.000)	-
ng ty TNHH Usan Mandes	139.800.000	(139.800.000)	-	139.800.000	(139.800.000)	-
ng ty Cổ phần dịch vụ địa chính Thăng ng	155.100.000	(108.570.000)	-	-	-	-
ng Cổ phần giống vật nuôi và cây trồng ng Giao	1.486.400.000	(1.486.400.000)	-	-	-	-
	<b>5.741.375.000</b>	<b>(5.694.845.000)</b>	<b>-</b>	<b>4.099.875.000</b>	<b>(4.099.875.000)</b>	<b>-</b>

*ng đó:*

: phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

(5.694.845.000)

(4.099.875.000)

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết**  
**thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Hàng tồn kho**

	30/9/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi đường	1.563.147.933	-	-	-
Nguyên vật liệu	145.304.204.177	(1.922.727.106)	147.277.620.727	(1.754.923.165)
Công cụ và dụng cụ	2.908.825.080	(70.152.332)	2.684.341.574	(293.843.525)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	60.277.330.564	-	33.280.329.333	-
Thành phẩm	40.613.645.338	(1.504.168.016)	29.967.489.257	(1.504.168.016)
Hàng hóa	2.819.136.223	-	503.061.910	-
	<b>253.486.289.315</b>	<b>(3.497.047.454)</b>	<b>213.712.842.801</b>	<b>(3.552.934.706)</b>

**15. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/9/2024 VND	1/1/2024 VND
Công cụ dụng cụ	1.152.526.613	786.686.814
Chi phí quảng cáo	618.001.260	1.620.458.470
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.210.458.260	5.886.924.644
	<b>8.980.986.133</b>	<b>8.294.069.928</b>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	15.456.144.286	3.358.219.124	18.814.363.410
Tăng trong kỳ	4.737.669.980	11.840.494.921	16.578.164.901
Phân bổ trong kỳ	(7.764.587.746)	(2.528.305.771)	(10.292.893.517)
Số dư cuối kỳ	<b>12.429.226.520</b>	<b>12.670.408.274</b>	<b>25.099.634.794</b>

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết**  
**thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<b>Thuế suất</b>	<b>30/9/2024 VND</b>	<b>1/1/2024 VND</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Phát sinh từ dự phòng đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	20%	9.658.446.293	9.986.766.098
Phát sinh từ tài sản đánh giá lại	20%	99.414.953.482	109.600.651.301
<b>Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		<b>109.073.399.775</b>	<b>119.587.417.399</b>

**17. Lợi thế thương mại**

	<b>Lợi thế thương mại VND</b>
<b>Giá gốc</b>	
Số dư đầu năm và cuối kỳ	460.923.718.049
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	322.646.602.635
Phân bổ trong kỳ	34.569.278.854
Số dư cuối kỳ	357.215.881.489
<b>Giá trị ghi sổ</b>	
Số dư đầu năm	138.277.115.414
Số dư cuối kỳ	103.707.836.560

**Đông Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

**Quyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Gia súc VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>							
· dư đầu năm	321.864.305.753	971.242.946.732	78.584.770.151	14.329.953.417	60.028.779.895	-	1.446.050.755.948
· tăng trong kỳ	1.273.914.054	708.350.000	437.400.000	306.026.000	5.585.475.000	-	8.311.165.054
· quyền từ chi phí khấu, kinh doanh đang dài hạn	-	-	-	-	8.765.450.275	-	8.765.450.275
· quyền từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang thanh lý, nhượng bán	9.048.814.285 (4.045.860.921)	1.713.779.994 (22.933.471.351)	3.814.887.274 (1.998.838.139)	198.000.000	9.308.775.000 (13.058.169.570)	-	24.084.256.553 (42.036.339.981)
· dư cuối kỳ	328.141.173.171	950.731.605.375	80.838.219.286	14.833.979.417	70.630.310.600	-	1.445.175.287.849
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
· dư đầu năm	197.531.735.427	652.023.638.050	70.003.166.875	5.382.324.208	22.518.140.633	-	947.459.005.193
· tăng hao trong kỳ	11.947.095.672	28.352.209.420	2.090.265.192	1.772.581.828	7.025.691.517	-	51.187.843.629
· tăng hao tài sản được nhận giá lại giá trị hợp lý thanh lý, nhượng bán	5.040.365.430 (3.485.447.674)	16.781.277.327 (16.789.145.957)	19.460.856 (1.998.838.139)	-	3.437.500 (6.085.839.482)	-	21.844.541.113 (28.359.271.252)
· dư cuối kỳ	211.033.748.855	680.367.978.840	70.114.054.784	7.154.906.036	23.461.430.168	-	992.132.118.683
<b>Giá trị còn lại</b>							
· dư đầu năm	124.332.570.326	319.219.308.682	8.581.603.276	8.947.629.209	37.510.639.262	-	498.591.750.755
· dư cuối kỳ	117.107.424.316	270.363.626.535	10.724.164.502	7.679.073.381	47.168.880.432	-	453.043.169.166

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 có tài sản có nguyên giá 631.107 triệu VND (1/1/2024: 611.283 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang chờ sử dụng.

**Ng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**ýết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**i sản cố định vô hình**

	Lợi thế quyền thuê đất VND	Lợi thế thương hiệu VND	Lợi thế vùng nguyên liệu VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	165.948.848.225	325.192.463.989	197.956.870.362	5.004.164.000	524.680.003	694.627.026.579
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	165.948.848.225	325.192.463.989	197.956.870.362	5.004.164.000	524.680.003	694.627.026.579
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	56.809.066.410	113.817.362.394	76.983.227.363	4.724.999.130	32.677.443	252.367.332.740
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	145.081.179	85.154.292	230.235.471
Khấu hao tài sản đã đánh giá lại giá trị hợp lý	5.894.855.539	12.194.717.400	8.248.202.931	-	-	26.337.775.870
Số dư cuối kỳ	62.703.921.949	126.012.079.794	85.231.430.294	4.870.080.309	117.831.735	278.935.344.081
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	109.139.781.815	211.375.101.595	120.973.642.999	279.164.870	492.002.560	442.259.693.839
Số dư cuối kỳ	103.244.926.276	199.180.384.195	112.725.440.068	134.083.691	406.848.268	415.691.682.498

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 có tài sản có nguyên giá 4.429 triệu VND (1/1/2024: 4.429 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của bò sữa dưới 16 tháng tuổi, và chi phí này sẽ được chuyển vào tài sản cố định hữu hình dưới danh mục gia súc khi bò đủ 16 tháng tuổi, là khi bò đã sẵn sàng cho việc sản xuất sữa.

**21. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024 VND	30/9/2023 VND
Số dư đầu năm	228.445.553.623	95.736.189.738
Tăng trong kỳ	898.805.598.233	126.136.569.829
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(24.084.256.553)	(174.992.591.194)
Chuyển sang công cụ dụng cụ	(1.530.000.000)	(288.651.339)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.101.636.895.303</b>	<b>46.591.517.034</b>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/9/2024 VND	1/1/2024 VND
Dự án Tam Đảo bò thịt	912.350.162.010	85.715.082.910
Trang trại du lịch sinh thái bò sữa công nghệ cao 4000 con	120.008.788.488	100.212.018.073
Dự án NMS Hưng Yên	56.321.214.682	32.862.278.915
Công trình khác	12.956.730.123	9.656.173.725
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.101.636.895.303</b>	<b>228.445.553.623</b>

**22. Vay ngắn hạn**

	01/01/2024	Biến động trong kỳ		30/09/2024
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	-	121.973.378.696	26.973.378.696	95.000.000.000

Các khoản vay này có thời hạn 6 tháng, chịu lãi suất cố định và không có bảo đảm.



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/9/2024 VND	1/1/2024 VND
<b>Công ty mẹ</b>		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	1.771.227.224	4.249.629.635
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	1.325.400.000	857.500.000
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam	7.631.024.231	1.817.241.812
<b>Các bên khác</b>		
Các hộ chăn nuôi	41.675.844.305	41.055.768.912
Công ty cổ phần cơ khí xây dựng thương mại Đại Dũng	66.345.404.228	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội số 52	9.875.874.279	22.922.737.736
Các bên khác	106.066.791.864	82.543.629.378
	<b>234.691.566.131</b>	<b>153.446.507.473</b>

**24. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

**(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	1/1/2024 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã được bù trừ trong kỳ VND	30/9/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	25.866.803.871	5.111.434.985	(24.084.742.191)	6.893.496.665
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.718.888.075	5.714.540.315	(13.538.273.873)	6.895.154.517
Thuế thu nhập cá nhân	251.650	-	-	251.650
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.252.679.475	-	(1.210.531.125)	42.148.350
	<b>41.838.623.071</b>	<b>10.825.975.300</b>	<b>(38.833.547.189)</b>	<b>13.831.051.182</b>

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/bù trừ trong kỳ VND	30/9/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	2.183.829.839	46.822.981.427	(30.003.503.463)	19.003.307.803
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	25.634.922.340	(13.538.273.873)	12.096.648.467
Thuế thu nhập cá nhân	360.270.795	7.630.160.009	(7.516.953.370)	473.477.434
Thuế tài nguyên	20.274.000	232.158.662	(216.432.662)	36.000.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	656.779.008	8.177.267.079	(5.450.694.637)	3.383.351.450
Các loại thuế khác	-	345.705.979	(345.705.979)	-
	3.221.153.642	88.843.195.496	(57.071.563.984)	34.992.785.154

(\*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ thể hiện số liệu sau khi đã bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong kỳ.

Các nghĩa vụ thuế của Tổng Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**25. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/9/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	45.017.998.274	68.869.657.498
Phải trả tiền mua sữa từ các hộ chăn nuôi	2.459.864.777	2.763.274.870
Chi phí quảng cáo trên phương tiện truyền thông	5.145.833.024	4.056.263.697
Chi phí bảo dưỡng máy móc	1.302.417.296	2.671.590.375
Các khoản trích trước khác	8.036.772.387	8.601.500.211
	61.962.885.758	86.962.286.651

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Các khoản phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/9/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	726.472.272	286.839.162
Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi	-	5.384.973.619
Phải trả, thanh toán tạm ứng cán bộ công nhân viên	770.400.852	917.800.570
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	127.663.386.330	168.419.730
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.329.799.500	15.761.262.902
	<hr/>	<hr/>
	136.490.058.954	22.519.295.983
	<hr/>	<hr/>

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>30/9/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	322.600.000	272.600.000
Quỹ khuyến học, các quỹ khác	1.048.431.924	790.778.252
	<hr/>	<hr/>
	1.371.031.924	1.063.378.252
	<hr/>	<hr/>

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty và công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty và công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/9/2024</b>	<b>30/9/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	91.879.317.701	74.402.567.726
Trích lập trong kỳ	14.888.751.961	33.025.133.006
Tăng khác	-	3.300.000
Sử dụng trong kỳ	(33.401.071.462)	(28.249.178.974)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	73.366.998.200	79.181.821.758

**ông Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**huyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**hay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2023</b>	1.723.461.730.000	1.032.465.751.378	37.813.265.256	(64.809.947.101)	94.218.764.359	383.821.807.159	1.249.921.679.714	4.456.893.050.765
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	121.228.841.774	104.428.964.805	225.657.806.579
Đang vốn do phát hành	401.454.380.000	160.581.752.000	-	-	-	-	-	562.036.132.000
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	25.381.433.319	(25.381.433.319)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(21.260.943.307)	(11.764.189.699)	(33.025.133.006)
Giá cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	(103.407.703.800)	(44.770.029.000)	(148.177.732.800)
Công ty con tăng vốn	-	-	-	-	-	-	338.100.000.000	338.100.000.000
<b>Số dư tại ngày 30/9/2023</b>	2.124.916.110.000	1.193.047.503.378	37.813.265.256	(64.809.947.101)	119.600.197.678	355.000.568.507	1.635.916.425.820	5.401.484.123.538
<b>Số dư tại ngày 1/1/2024</b>	2.124.916.110.000	1.192.426.603.378	37.813.265.256	(64.809.947.101)	132.180.196.331	368.973.120.483	1.615.748.300.609	5.407.247.648.956
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	28.889.573.083	41.148.844.359	70.038.417.442
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(15.758.474.597)	15.758.474.597	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(8.829.029.913)	(6.059.722.048)	(14.888.751.961)
Giá cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	(127.494.966.600)	(44.770.029.000)	(172.264.995.600)
Công ty con tăng vốn	-	-	-	-	-	-	722.407.000.000	722.407.000.000
<b>Số dư tại ngày 30/9/2024</b>	2.124.916.110.000	1.192.426.603.378	37.813.265.256	(64.809.947.101)	116.421.721.734	277.297.171.650	2.328.474.393.920	6.012.539.318.837

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**29. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/9/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	212.491.611	2.124.916.110.000	212.491.611	2.124.916.110.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	212.491.611	2.124.916.110.000	212.491.611	2.124.916.110.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	212.491.611	2.124.916.110.000	212.491.611	2.124.916.110.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

**30. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/9/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	25.313.895.262	17.800.546.975
Từ hai đến năm năm	84.089.285.575	60.186.462.881
Trên năm năm	714.538.114.310	494.130.441.631
	<hr/>	<hr/>
	823.941.295.147	572.117.451.487
	<hr/>	<hr/>

**32. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/9/2024</b>	<b>30/9/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán thành phẩm	2.139.681.754.533	2.284.512.974.626
▪ Doanh thu bán hàng hóa	57.847.681.906	62.129.872.918
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.244.866.181	2.392.511.362
▪ Doanh thu khác	691.936.610	997.935.723
	<hr/>	<hr/>
	2.200.466.239.230	2.350.033.294.629
Các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(194.968.980)	(60.938.320)
▪ Chiết khấu thương mại	(1.405.357.304)	(1.420.201.935)
	<hr/>	<hr/>
	(1.600.326.284)	(1.481.140.255)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	2.198.865.912.946	2.348.552.154.374
	<hr/>	<hr/>

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**33. Giá vốn hàng bán**

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024 VND	30/9/2023 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	1.566.745.751.982	1.583.708.495.730
▪ Hàng hóa đã bán	48.471.594.635	55.368.211.610
▪ Dịch vụ đã cung cấp	1.859.101.851	1.836.249.575
▪ Giá vốn khác	5.943.448.382	4.865.485.713
▪ Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	132.936.901	1.688.384.801
	<b>1.623.152.833.751</b>	<b>1.647.466.827.429</b>

**34. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024 VND	30/9/2023 VND
Lãi tiền gửi, đầu tư ứng vốn cho hộ nông dân	141.120.282.273	190.828.624.580
Lãi chuyên nhượng phần vốn góp	15.867.664.000	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.626.348.805	3.854.880.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	172.351.310	637.291.091
	<b>160.786.646.388</b>	<b>195.320.795.871</b>

**35. Chi phí tài chính**

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024 VND	30/9/2023 VND
Chi phí lãi vay	574.439.508	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	60.420.462	595.959.663
	<b>634.859.970</b>	<b>595.959.663</b>



**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**36. Chi phí bán hàng**

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024	30/9/2023
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	436.048.763.474	448.850.166.758
Chi phí nhân công	35.478.651.797	34.540.632.289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.182.345.160	25.509.432.052
Chi phí khác bằng tiền	16.439.180.984	5.736.950.199
Chi phí công cụ, đồ dùng bán hàng	5.142.390.773	3.830.593.769
Chi phí khấu hao tài sản cố định	889.357.711	739.467.451
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	151.607.324	162.265.162
	<b>521.332.297.223</b>	<b>519.369.507.680</b>

**37. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024	30/9/2023
	VND	VND
Phân bổ lợi thế thương mại	34.569.278.854	34.569.278.854
Chi phí nhân công	35.027.425.631	30.549.951.546
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.863.479.607	14.446.600.066
Chi phí khác bằng tiền	15.574.749.028	16.840.206.649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.546.509.107	6.473.698.138
Thuế, phí, và lệ phí	9.172.562.409	3.877.989.277
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	1.679.138.787	1.304.285.659
Trích lập dự phòng	1.683.222.704	186.138.457
	<b>121.116.366.127</b>	<b>108.248.148.646</b>

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**38. Thu nhập khác**

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024	30/9/2023
	VND	VND
Thu nhập thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	6.162.351.254	2.839.883.455
Các khoản khác	4.434.490.196	7.493.444.394
	<b>10.596.841.450</b>	<b>10.333.327.849</b>

**39. Chi phí khác**

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024	30/9/2023
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	13.677.068.729	8.510.945.112
Chi phí vắc xin tiêm phòng bò cho các hộ dân	-	1.755.771.437
Chi phí khấu hao tài sản cố định	339.799.606	754.225.682
Các khoản khác	3.772.864.075	3.765.656.834
	<b>17.789.732.410</b>	<b>14.786.599.065</b>

**40. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024	30/9/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.432.301.957.234	1.456.294.851.347
Chi phí nhân công	131.893.990.905	123.535.706.028
Chi phí khấu hao tài sản cố định	99.260.596.477	93.607.380.089
Phân bổ lợi thế thương mại	34.569.278.854	34.569.278.854
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	427.944.131.365	446.080.031.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.808.974.987	80.957.429.141
Chi phí khác bằng tiền	78.781.798.904	50.268.714.607

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**41. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024 VND	30/9/2023 VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	25.634.922.340	37.700.569.437
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Hoàn nhập việc ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(10.514.017.623)	(10.085.748.901)
	<u>15.120.904.717</u>	<u>27.614.820.536</u>

**42. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024 VND	30/9/2023 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	28.889.573.083	121.228.841.774
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(8.829.029.913)	(21.260.943.307)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	<u>20.060.543.170</u>	<u>99.967.898.467</u>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	212.491.611	173.674.515
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>94</u>	<u>576</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Tổng Công ty ước tính số lợi nhuận cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên phần lợi nhuận hợp nhất được phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty trong năm 2024.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024	30/9/2023
	VND	VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	212.491.611	172.346.173
Tăng cổ phiếu do phát hành thêm	-	1.328.342
<b>Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ</b>	<b>212.491.611</b>	<b>173.674.515</b>

**43. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tổng Công ty và công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024	30/9/2023
	VND	VND
<b>Công ty mẹ</b>		
<b>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam</b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	427.910.623.496	347.787.387.831
Mua hàng hóa, dịch vụ	23.127.864.278	20.704.392.599
Chi trả cổ tức	9.737.790.000	80.050.290.000
Bán tài sản cố định	3.920.351.174	-
<b>Công ty liên quan khác</b>		
<b>Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam</b>		
Mua hàng hóa, dịch vụ, nguyên vật liệu	55.671.345.565	67.189.977.450
<b>Công ty TNHH MTV Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa</b>		
Mua hàng hóa	1.563.975.604	-
<b>Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội</b>		
Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	9.898.700.000	10.698.605.000
Thu nhập từ lợi nhuận được chia	1.800.000.000	-
<b>Thành viên Ban Tổng Giám đốc</b>		
Lương và thưởng	675.000.000	769.230.770
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</b>		
Thù lao và các khoản phúc lợi khác	468.000.000	468.000.000

**Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**44. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trên bảng cân đối kế toán của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và các thuyết minh liên quan. Thông tin so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 và các thuyết minh liên quan.

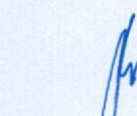
Ngày 29 tháng 10 năm 2024

Người lập:



Hoàng Mạnh Cường  
Kế toán trưởng

Người xem xét:



Nguyễn Đức Nam  
Phó Tổng giám đốc

Người duyệt:



Đoàn Quốc Khánh  
Tổng Giám đốc